Biểu số 01

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số /TB-SKHĐT ngày tháng 12 năm 2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Trung ương giao	Địa phương giao	Trong đó		Ghi chú
				Phân bổ chi tiết đợt này	Chưa phân bổ chi tiết (*)	
	Tổng số	**1,234,788**	**1,234,788**	**1,115,576**	**119,212**	
1	**Vốn trong nước**	**848,758**	**848,758**	**729,546**	**119,212**	
-	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	848,758	848,758	729,546	119,212	
	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*146,403*	*146,403*	*146,403*		
2	**Vốn nước ngoài**	**386,030**	**386,030**	**386,030**		

Ghi chú:

(*) Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục phân bổ chi tiết theo quy định

Biểu số 02

CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số /TB-SKHĐT ngày tháng 12 năm 2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021 vốn NSTW			Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ							**4,375,109.782**	**3,372,627.782**	**729,546.000**	**196,176.899**		
A	**NGÀNH/LĨNH VỰC GIAO THÔNG**							**3,086,018.782**	**2,163,998.782**	**400,362.000**	**105,776.000**		
	THỰC HIỆN DỰ ÁN							**3,086,018.782**	**2,163,998.782**	**400,362.000**	**105,776.000**		
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**							**484,665.000**	**484,665.000**	**90,776.000**	**90,776.000**		
	Dự án nhóm B							**484,665.000**	**484,665.000**	**90,776.000**	**90,776.000**		
1	Dự án Đường NT18 - Khu KTCKQT Bờ Y	BQL Khu Kinh tế tỉnh	7028259	292	Ngọc Hồi	2008-2010	57-28/4/2007	484,665.000	484,665.000	90,776.000	90,776.000		(1)
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**							**1,108,753.782**	**933,033.782**	**209,586.000**	**15,000.000**		
	Dự án nhóm B							**1,108,753.782**	**933,033.782**	**209,586.000**	**15,000.000**		
1	Đầu tư xây dựng các tuyến đường ĐĐT02, ĐĐT03, ĐĐT08 khu trung tâm huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	7551368	292	Ia H'Drai	2016-2019	478-14/7/2015 305-31/3/2016	98,033.782	98,033.782	28,200.000	15,000.000		(2)
2	Đường và cầu từ Tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	BQL các dự án 98	7551868	292	Kon Tum	2017-2020	1185-10/10/2016; 321-09/4/2019	249,997.000	150,000.000	112,886.000			
3	Đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24	BQL các dự án 98	7661414	292	Kon Tum	2017-2020	1127-16/11/2020	760,723.000	685,000.000	68,500.000			
(3)	**Các dự án khởi công mới năm 2021**							**1,492,600.000**	**746,300.000**	**100,000.000**			
	Dự án nhóm B							**1,492,600.000**	**746,300.000**	**100,000.000**			
1	Dự án đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum	BQL các dự án 98	7829563	292	Kon Tum	2020-	1020-18/10/2020	1,492,600.000	746,300.000	100,000.000			
B	**NGÀNH/ LĨNH VỰC CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC**							**215,983.000**	**189,983.000**	**98,927.000**	**70,627.000**		
	THỰC HIỆN DỰ ÁN							**215,983.000**	**189,983.000**	**98,927.000**	**70,627.000**		
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**							**215,983.000**	**189,983.000**	**98,927.000**	**70,627.000**		
	Dự án nhóm B							**215,983.000**	**189,983.000**	**98,927.000**	**70,627.000**		
1	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy	BQL các dự án 98	7597426	283	Sa Thầy	2017-2020	159-07/3/2017	116,000.000	90,000.000	55,627.000	55,627.000		(3)
2	Cấp nước sinh hoạt Trung tâm huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	7551363	283	Ia H'Drai	2016-2019	476-14/7/2015; 279-30/3/2016	99,983.000	99,983.000	43,300.000	15,000.000		(4)

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021 vốn NSTW			Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
C	**NGÀNH/ LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP**							**111,764.000**	**95,000.000**	**20,000.000**			
	THỰC HIỆN DỰ ÁN							**111,764.000**	**95,000.000**	**20,000.000**			
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**							**111,764.000**	**95,000.000**	**20,000.000**			
	Dự án nhóm B							**111,764.000**	**95,000.000**	**20,000.000**			
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum giai đoạn 2014 - 2020	Sở Công thương	7495842	302	Toàn tỉnh	2017-2020	1072-21/10/2014; 1088-18/10/2017	111,764.000	95,000.000	20,000.000			
D	**NGÀNH/ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIÊM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN**							**522,941.000**	**493,441.000**	**110,000.000**			
	THỰC HIỆN DỰ ÁN							**522,941.000**	**493,441.000**	**110,000.000**			
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**							**49,500.000**	**20,000.000**	**10,000.000**			
	Dự án nhóm C							**49,500.000**	**20,000.000**	**10,000.000**			
1	Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum	UBND huyện Tu Mơ Rông	7840750	283	Tu Mơ Rông	2020-2021	733-31/7/2020	49,500.000	20,000.000	10,000.000			
(2)	**Các dự án khởi công mới năm 2021**							**473,441.000**	**473,441.000**	**100,000.000**			
	Dự án nhóm B							**473,441.000**	**473,441.000**	**100,000.000**			
1	Kè chống lũ lụt,sạt lở các làng đồng bào dân tộc thiểu số dọc sông Đăk Bla trên địa bàn thành phố Kon Tum *(tuyến Bờ Bắc -đoạn từ làng Kon Hra Chót đi làng Kon Tum Kơ Nâm, Kon Klor 1 và Kon Tum Kơ Pơng)*	BQL các dự án 98	7829564	283	Kon Tum	2021-2024	389-23/4/2020; 1106-10/11/2020	473,441.000	473,441.000	100,000.000			
E	**NGÀNH/LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG**							**438,403.000**	**430,205.000**	**100,257.000**	**19,773.899**		
	THỰC HIỆN DỰ ÁN							**438,403.000**	**430,205.000**	**100,257.000**	**19,773.899**		
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**							**101,744.000**	**101,744.000**	**20,257.000**	**19,773.899**		
	Dự án nhóm B							**101,744.000**	**101,744.000**	**20,257.000**	**19,773.899**		
1	Đường giao thông kết nối phục vụ phát triển KTXH và đảm bảo QPAN từ xã Rờ Kơi huyện Sa Thầy đi xã Sa Loong huyện Ngọc Hồi (giai đoạn 1)	UBND huyện Sa Thầy	7544235	292	Sa Thầy	2017-2020	1086-30/10/2015	101,744.000	101,744.000	20,257.000	19,773.899		(5)
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021**							**336,659.000**	**328,461.000**	**80,000.000**			
	Dự án nhóm B							**336,659.000**	**328,461.000**	**80,000.000**			
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK tỉnh Kon Tum					2020-2023	278-31/10/2016	86,721.000	78,523.000	30,000.000			
	Trong đó:												
-	Tiểu dự án 1	UBND huyện Tu Mơ Rông			Tu Mơ Rông			51,752.000	46,910.000	18,000.000			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021 vốn NSTW			Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
-	Tiểu dự án 2	UBND huyện Đăk Glei			Đăk Glei			34,969.000	31,613.000	12,000.000			
2	Đường giao thông tiếp nối với Tỉnh lộ 674 đến đường tuần tra biên giới xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	7599063	292	Sa Thầy	2020-2023	1193-02/12/2020	249,938.000	249,938.000	50,000.000			

Ghi chú:

(1) Thu hồi vốn ứng trước theo Công văn 3393/VPCP-KTTH ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Văn phòng Chính phủ

(2) Thu hồi vốn ứng trước theo Công văn số 393/UBND-KTTH ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh

(3) Thu hồi vốn ứng trước theo Công văn 1681/TTg-KTTH ngày 22 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ

(4) Thu hồi vốn ứng trước theo Công văn số 2654/UBND-KTTH ngày 13 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

(5) Thu hồi vốn ứng trước theo Công văn số 2378/UBND-KTTH ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Biểu số 03

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NƯỚC NGOÀI
(VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số /TB-SKHĐT ngày tháng 12 năm 2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Nhà tài trợ	Quyết định đầu tư ban đầu								Kế hoạch năm 2021					Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Vốn đối ứng từ ngân sách địa phương (*)	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						Tổng số	Trong đó		
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt						Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	
											Tổng số	Trong đó:							
												Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ						**1,130,197**	**140,965**		**44,070,647**	**989,232**	**844,128**	**145,104**	**475,329**	**20,520**	**454,809**	**386,030**	**68,779**	
I	**NGÀNH/ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIÊM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN**						**566,052**	**71,233**		**21,899,647**	**494,819**	**448,598**	**46,221**	**185,329**	**10,520**	**174,809**	**162,030**	**12,779**	
1	**Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2021**						**566,052**	**71,233**		**21,899,647**	**494,819**	**448,598**	**46,221**	**185,329**	**10,520**	**174,809**	**162,030**	**12,779**	
	Dự án nhóm B						**566,052**	**71,233**		**21,899,647**	**494,819**	**448,598**	**46,221**	**185,329**	**10,520**	**174,809**	**162,030**	**12,779**	
(1)	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	BQL Khai thác các công trình thủy lợi	7602805	283	ADB	4638- 9/11/2015; 786- 30/7/2018	200,650	10,575		8,450,000	190,075	161,564	28,511	55,791	520	55,271	46,980	8,291	
(2)	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam(Vnsat)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7555168	281	WB	1992-29/05/2015; 642-03/3/2020; 2470-30/6/2020; 2988-6/8/2020	158,299	41,298		5,087,000	117,001	117,001		89,146	10,000	79,146	79,146		
(3)	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn	7603148	311	WB	3606-04/9/2015; 3102-21/7/2016	207,103	19,360		8,362,647	187,743	170,033	17,710	40,392		40,392	35,904	4,488	(**)
	Trong đó: Phân bổ cho Tiểu hợp phần 1 (thuộc Hợp phần 1): Cấp nước cho cộng đồng dân cư													40,392		40,392	35,904	4,488	
II	**NGÀNH/LĨNH VỰC GIAO THÔNG**						**564,145**	**69,732**		**22,171,000**	**494,413**	**395,530**	**98,883**	**290,000**	**10,000**	**280,000**	**224,000**	**56,000**	
1	**Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2021**						**564,145**	**69,732**		**22,171,000**	**494,413**	**395,530**	**98,883**	**290,000**	**10,000**	**280,000**	**224,000**	**56,000**	
	Dự án nhóm B						***564,145***	***69,732***		***22,171,000***	***494,413***	***395,530***	***98,883***	***290,000***	***10,000***	***280,000***	***224,000***	***56,000***	
(1)	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7575168	292	ADB	669-14/7/2017	564,145	69,732		22,171,000	494,413	395,530	98,883	290,000	10,000	280,000	224,000	56,000	

Ghi chú:

(*) Vốn ngân sách địa phương đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020.

(**): Đề nghị cơ quan Thường trực Chương trình tham mưu phân bổ chi tiết cho các dự án, chủ đầu tư theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 2982/UBND-KT ngày 06 tháng 11 năm 2017.